

CVRSS

Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung

ISSN 1859 – 2635

Tạp chí ra 3 tháng 1 kỳ

Số 02 năm 2024

Năm thứ mười bảy

Mục lục

- Bàn về nội dung công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường ở địa phương hiện nay 3
Trần Minh Đức, Nguyễn Hoàng Yến
- Dự báo phát thải khí nhà kính ở Việt Nam đến năm 2030 và hàm ý chính sách..... 10
Hồ Trọng Phúc, Trương Tấn Quân, Phạm Xuân Hùng, Hoàng Thị Liễu
- Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định trồng rau VietGAP tại vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung..... 29
Tống Thị Hải Hạnh, Hoàng Hồng Hiệp
- Chất lượng điều hành kinh tế với phát triển hệ thống doanh nghiệp vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung 39
Châu Ngọc Hoè
- Phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp tạo nguồn hàng cho phát triển dịch vụ logistics tại tỉnh Quảng Nam 48
Phan Thị Sông Thương, Hồ Thị Kim Thùy, Nguyễn Hữu Thanh, Nguyễn Tất Trường
- Tác động của trải nghiệm khách hàng trực tuyến đến ý định mua lặp lại của khách hàng tại thành phố Huế 59
Lê Ngọc Anh Vũ
- Tình trạng việc làm của lao động nữ nông thôn huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế 73
Dương Thị Dung Hạnh, Nguyễn Thị Thanh Thảo
- Khám phá mối quan hệ giữa văn hóa tổ chức và sự gắn kết nhân viên: Nghiên cứu định tính về ngành ngân hàng..... 81
Tô Phước Hải, Trương Minh Ký
- Tình hình xây dựng, trùng tu đình làng xứ Quảng qua các thời kì lịch sử..... 93
Lê Xuân Thông
- Chúa Tiên Nguyễn Hoàng với vùng đất Duy Xuyên..... 105
Ngô Văn Minh
- Tiến trình phát triển, phục dựng và phát huy nghệ thuật Bài Chòi tỉnh Khánh Hòa trong xã hội đương đại 112
Nguyễn Thị Thanh Xuyên, Ngô Đức Chí, Hoàng Thị Thu Hương
- Một số khó khăn, thách thức đặt ra trong phát huy ý chí tự lực, tự cường của đồng bào dân tộc thiểu số hiện nay 127
Nguyễn Văn Thắng
- Biến đổi cấu trúc gia đình người Chăm Balamôn trong quá trình hội nhập..... 135
Võ Văn Dũng
- Vẻ đẹp thị giác trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương..... 142
Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Phạm Văn Hoá

Giấy phép xuất bản số 81/GP-BTTTT cấp ngày 01 tháng 04 năm 2024

Chế bản điện tử tại Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ; In 100 cuốn khổ 19 x 27cm; Số 02 năm 2024.

In tại Công ty TNHH in Trùng Khoa, số 28 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Nộp lưu chiếu tháng 6/2024.

CVRSS

Central Vietnamese Review of Social Sciences

ISSN 1859 – 2635

Quarterly Review

No. 02, 2024

The 17th Year

Contents

1. Discussing the current legal dissemination and education on environmental protection in localities.....**3**
Tran Minh Duc, Nguyen Hoang Yen
 2. Forecasting greenhouse gas emissions in Vietnam by 2030 and policy implications..... **10**
Ho Trong Phuc, Truong Tan Quan, Pham Xuan Hung, Hoang Thi Lieu
 3. Factors influencing farmers' decisions to adopt VietGAP in vegetable production in the Central key economic region.....**29**
Tong Thi Hai Hanh, Hoang Hong Hiep
 4. The impact of local economic governance quality on the development of the enterprise system in the Central key economic region.....**39**
Chau Ngoc Hoe
 5. Developing economic zones and industrial parks to generate sources of goods for logistics service growth in Quang Nam province**48**
Phan Thi Song Thuong, Ho Thi Kim Thuy, Nguyen Huu Thanh, Nguyen Tat Truong
 6. The impact of online customer experience on customers' repurchase intention in Hue city ...**59**
Le Ngoc Anh Vu
 7. Rural female workers' employment status in Phu Vang district, Thua Thien Hue province.....**73**
Duong Thi Dung Hanh, Nguyen Thi Thanh Thao
 8. The relationship between organizational culture and employee engagement: A qualitative study on the banking industry.....**81**
To Phuoc Hai, Truong Minh Ky
 9. The construction and restoration of communal houses in the Quang region during historical periods.....**93**
Le Xuan Thong
 10. The first Lord Nguyen Hoang and the land of Duy Xuyen..... **105**
Ngo Van Minh
 11. The process of developing, restoring, and promoting the art of Bai Choi in Khanh Hoa province in the contemporary society **112**
Nguyen Thi Thanh Xuyen, Ngo Duc Chi, Hoang Thi Thu Huong
 12. Difficulties and challenges in promoting the will of self-reliance and resilience among ethnic minorities in the current context..... **127**
Nguyen Van Thang
 13. Changes in family structure of Cham Brahman in the integration process **135**
Vo Van Dung
 14. Visual beauty in Ho Xuan Huong's Nom poetry..... **142**
Nguyen Thi Hong Hanh, Pham Van Hoa
-

Tình trạng việc làm của lao động nữ nông thôn huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế

Dương Thị Dung Hạnh, Nguyễn Thị Thanh Thảo

Trường Đại học Du lịch – Đại học Huế

Email liên hệ: dunghanh1105@gmail.com

Tóm tắt: Lao động nữ có vai trò quan trọng với sự phát triển của nền kinh tế và cơ hội việc làm cho lao động nữ ngày càng mở rộng. Trên cơ sở sử dụng kết hợp phương pháp thống kê mô tả và mô hình logit, logistic đa thức, nghiên cứu này cung cấp các thông tin liên quan đến tình trạng việc làm và các nhân tố ảnh hưởng đến tình trạng việc làm của lao động nữ nông thôn huyện Phú Vang. Kết quả nghiên cứu chỉ ra tình trạng thất nghiệp và không tham gia hoạt động kinh tế ở lao động nữ còn khá phổ biến. Việc có con nhỏ và có sự hỗ trợ từ kiều hối làm giảm tỷ lệ có việc làm của phụ nữ nông thôn huyện Phú Vang, trong khi đó lao động nữ tham gia vào các chương trình giải quyết việc làm có khả năng tìm được công việc cao hơn. Tuổi tác, diện tích đất sản xuất và vốn cũng có ảnh hưởng nhất định đến lựa chọn việc làm của lao động nữ. Từ kết quả nghiên cứu đó cho phép gợi mở một số hàm ý chính sách về việc tiến hành các chương trình giải quyết việc làm ở nông thôn cho lao động nữ, tuyên truyền và giáo dục cho người dân về bình đẳng giới cũng như các chính sách vay vốn sản xuất nhằm tạo cơ hội việc làm cho lao động nữ nông thôn tại Phú Vang.

Từ khóa – lao động nữ; khu vực nông thôn; tình trạng việc làm; lựa chọn việc làm

Rural female workers' employment status in Phu Vang district, Thua Thien Hue province

Abstract: Women workers have an important role in the development of the economy and their employment opportunities are increasingly expanding. Combining the descriptive statistics, logit model and multi-logistic model, this study examines employment status and factors affecting the female labor force in rural areas of Phu Vang district. The results indicate that many women workers are unemployed. Having young children and having support from remittances reduces the employment rate of rural women in the Phu Vang district, while female workers participating in job creation programs are more likely to find jobs. Age, large land area and large-scale capital also have a certain influence on their employment choices. The findings suggest several policy implications for conducting employment programs for female workers in rural areas, disseminating and educating people about gender equality as well as production loan policies to create job opportunities for rural female workers in Phu Vang.

Keywords – women workers; rural area; employment status; employment options

Ngày nhận bài: 03/4/2024 **Ngày phản biện:** 12/4/2024 **Ngày duyệt đăng:** 10/6/2024

1. Đặt vấn đề

Lao động nữ là một bộ phận quan trọng trong lực lượng lao động (LLLĐ) và có đóng góp quan trọng cho hoạt động kinh tế. Việc LLLĐ nữ có cơ hội và được tham gia làm việc sẽ có ảnh hưởng lớn đến chất lượng cuộc sống của bản thân và gia đình họ (Patricia, M. M., & Primrose, T. O., 2012). Trong thời gian gần đây, tỷ lệ phụ nữ tham gia làm việc ngày càng tăng, điều này cho phép phụ nữ sử dụng khả năng của họ trong thị trường lao động và đạt được sự độc lập về kinh tế (Sackey, H. A., 2005). Tham gia làm việc có thể giúp phụ nữ nâng cao vị trí xã hội và tham gia vào việc ra quyết định trong hộ gia đình. Tuy nhiên lao động nữ lại thường là đối tượng chịu thiệt thòi trong thị trường lao động khi tiền lương của phụ nữ thấp hơn đáng kể so với nam giới cho cùng một công việc và phụ nữ có nhiều khả năng chiếm vị trí thấp hơn trong

hệ thống cấp bậc nghề nghiệp (Amuedo-Dorantes, C., & Pozo, S., 2006; Rodriguez, E. R., & Tiongson, E. R., 2001).

Khuyến khích sự tham gia của lao động nữ và tạo thêm cơ hội việc làm cho lao động nữ vẫn là mục tiêu chính sách quan trọng ở hầu hết các nước trong đó có Việt Nam. Sự tham gia của nữ giới vào thị trường lao động và sự đóng góp của nữ giới trong các hoạt động kinh tế bị ảnh hưởng bởi các yếu tố cung và cầu lao động. Trong nghiên cứu này chúng tôi chủ yếu tập trung vào phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến cung lao động của lao động nữ nông thôn.

Phú Vang là huyện đồng bằng ven biển và đầm phá của Thừa Thiên Huế. Lao động nữ thất nghiệp tại địa phương vẫn chiếm khoảng 6%, tình trạng thiếu việc làm vẫn khá phổ biến (Chi cục Thống kê huyện Phú Vang, 2022). Lao động nữ Phú Vang, đặc biệt ở khu vực nông thôn vẫn còn phải đối mặt với những thách thức đáng kể khi tham gia làm việc, họ vừa đảm nhận công việc bên ngoài đồng thời họ cũng chịu trách nhiệm chính cho các công việc nhà và chăm sóc con cái.

Để đưa ra các giải pháp giải quyết việc làm, nâng cao cơ hội việc làm của lao động nữ nông thôn Phú Vang, chúng tôi nghiên cứu: *"Tình trạng việc làm của lao động nữ nông thôn huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế"*. Nghiên cứu này nhằm đánh giá tình trạng việc làm và các nhân tố ảnh hưởng đến việc làm của lao động nữ nông thôn tại khu vực huyện Phú Vang, từ đó đề xuất một số giải pháp hỗ trợ để nâng cao cơ hội tiếp cận việc làm cho lao động nữ.

2. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

Liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia cung ứng sức lao động trên thị trường lao động của lao động nữ là chủ đề được nghiên cứu thảo luận từ lâu. Dưới góc độ lý thuyết kinh tế, phụ nữ lựa chọn tham gia làm việc hay không trên cơ sở tối đa hóa lợi ích khi cân nhắc giữa thu nhập gia tăng từ việc đi làm với hiệu quả mang lại của việc chăm sóc con cái và các công việc gia đình. Giả thuyết "nhân viên bổ sung hiệu quả" dự đoán rằng trong thời kỳ kinh tế khó khăn thì phụ nữ sẽ tham gia làm việc để duy trì thu nhập gia đình, và khi kinh tế tốt hơn, tình trạng thu nhập của nam giới trong gia đình được cải thiện thì khả năng tham gia làm việc của phụ nữ sẽ giảm đi. (Cerrutti, M., 2000). Mô hình về quan hệ hình chữ U giữa phát triển kinh tế và sự tham gia của phụ nữ vào LLLĐ cũng đưa ra khẳng định tương tự nhưng cho rằng sau đó tỷ lệ tham gia làm việc của phụ nữ có khả năng tăng trở lại dưới ảnh hưởng của giáo dục và ý thức về bình đẳng giới (Sackey, H. A., 2005).

Các yếu tố nhân khẩu học và kinh tế xã hội như tuổi tác, trình độ học vấn, trình độ học thức của chồng, tình trạng kết hôn và khả năng tiếp cận nguồn lực có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định tham gia và lựa chọn việc làm của phụ nữ. Theo lý thuyết tân cổ điển, các quyết định về nghề nghiệp chủ yếu dựa vào nguồn lực và vốn con người. Nó ảnh hưởng đến việc người lao động có khả năng để trở thành doanh nhân, làm việc tự do với quy mô sản xuất nhỏ hay làm việc hưởng lương (Banerjee, A. V., & Newman, A. F., 1993). Giáo dục và đào tạo sẽ nâng cao vốn con người, nâng cao kỹ năng của người lao động, cho phép họ làm việc trong khu phi nông nghiệp để có mức lương cao hơn (Becker, G. S., 2009). Hầu hết các nghiên cứu đều cho rằng trình độ học vấn, đặc biệt, việc được đào tạo ở trình độ đại học sẽ gia tăng cơ hội việc làm của phụ nữ, trong khi các cấp học thấp hơn không có tác động đáng kể (Ejaz, M., 2007; Faridi, M. Z. và cộng sự, 2009). Ngược lại, việc có trình độ thấp và có nhiều tài sản tài chính, sẽ làm giảm khả năng tham gia làm việc của phụ nữ (Hafeez, A., & Eatzaz, A., 2002). Đồng thời, dưới áp lực kinh tế, phụ nữ sẽ tích cực làm việc hơn khi có nhiều con (Faridi, M. Z. và cộng sự, 2009). Tuy nhiên, bởi việc chăm sóc gia đình, con nhỏ thường chiếm dụng nhiều thời gian của phụ nữ, nên có thể phụ nữ sẽ có nhiều điều kiện thuận lợi để làm việc nếu họ chưa kết hôn hoặc có ít con (Ejaz, M., 2007). Mỗi đứa trẻ trong gia đình làm tăng chi phí cơ hội của người mẹ khi tham gia làm việc, vì những khó khăn và thu nhập đã phải bỏ ra cho việc chăm sóc con cái khi đi làm thay vì ở nhà để nuôi dạy con cái. Việc lao động nữ trong các hộ gia đình nhận được kiều hối quốc tế cũng làm giảm nỗ lực làm việc của họ (Funkhouser, E., 1992; Meng, X., & Miller, P., 1995), đồng thời làm tăng nhẹ xác suất việc tự làm chủ và làm tăng khả năng phụ nữ tham gia làm việc ở khu

vực phi chính thức (Meng, X., & Miller, P., 1995).

Từ tổng quan nghiên cứu ở trên có thể thấy các yếu tố tuổi tác, trình độ học vấn, tài sản gia đình và các khoản kiều hối có khả năng ảnh hưởng đến tình trạng việc làm và lựa chọn lĩnh vực công việc của phụ nữ nông thôn. Các yếu tố từ phía gia đình như tình trạng hôn nhân, số con, việc có con nhỏ lại hạn chế khả năng tham gia thị trường lao động của phụ nữ.

3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng kết hợp giữa mô hình hồi quy logit nhị thức và mô hình logistic đa thức (Multinomial logistic regression).

Mô hình logit nhị thức sử dụng biến phụ thuộc là biến giả nhị phân $Work_1$ có 2 giá trị: có việc làm, trường hợp khác.

Trong khi mô hình logistic đa thức là mô hình được phát triển từ mô hình hồi quy logit nhị thức, được sử dụng khi biến phụ thuộc có nhiều hơn 2 trạng thái. Biến phụ thuộc trong mô hình logistic đa thức là $Work_2$ có 3 giá trị: việc làm nông nghiệp, việc làm phi nông nghiệp, làm việc trong cả nông nghiệp và phi nông nghiệp.

Khả năng của từng loại việc làm được tính theo phương trình sau đây:

$$\frac{P(Work_i = j)}{P(Work_i = 1)} = \frac{P_{ij}}{P_{i1}} = \exp(\beta_{0j} + \beta_{1j}X_1 + \dots + \beta_{kj}X_k) \text{ với } j=1,2,3$$

$$\text{Hay: } \text{Log} \left(\frac{P_{ij}}{P_{i1}} \right) = \beta_{0j} + \beta_{1j}X_1 + \dots + \beta_{kj}X_k$$

Trong đó:

X_1, \dots, X_k : là các biến hay các nhân tố có ảnh hưởng đến việc làm.

$\beta_0, \beta_1, \dots, \beta_k$: là hệ số hồi quy của mô hình.

k: số biến độc lập sử dụng trong mô hình.

j: các lựa chọn khác nhau của biến phụ thuộc

Trên cơ sở tham khảo các nghiên cứu có liên quan và đặc điểm lao động của địa phương, chúng tôi tìm hiểu ảnh hưởng của trình độ học vấn, tình trạng có con nhỏ, độ tuổi, diện tích đất, quy mô vốn, tình trạng kiều hối của hộ, việc tham gia vào các chương trình giải quyết việc làm đến tình trạng việc làm của lao động nữ. Biến độ tuổi còn được đưa vào mô hình dưới dạng bình phương để khảo sát về khả năng có mối quan hệ phi tuyến tính giữa độ tuổi và cơ hội việc làm của lao động nữ. Mô tả cụ thể về biến phụ thuộc và các biến độc lập được thể hiện trong bảng 1.

Bảng 1: Ý nghĩa của các biến được sử dụng.

	Tên biến	Định nghĩa
Biến phụ thuộc	Work ₁	Work ₁ = 1: có việc làm
		Work ₁ = 0: khác
	Work ₂	Work ₂ = 1: việc làm nông nghiệp
		Work ₂ = 2: việc làm phi nông nghiệp
Work ₂ = 3: làm việc trong cả nông nghiệp và phi nông nghiệp.		
Biến độc lập	Nhóm biến phản ánh đặc điểm của lao động nữ	
	Chi	Con nhỏ dưới 3 tuổi (1: có; 0: khác)
	Age	Tuổi của lao động nữ (đơn vị: tuổi)
	Edu	Trình độ học vấn, được đo lường bằng số năm đến trường (đơn vị: năm)
	Nhóm biến phản ánh điều kiện sản xuất của hộ	
	Lan	Diện tích đất sản xuất của hộ (ĐVT: sào) (lấy Logarit giá trị)
	Cap	Tổng số vốn sản xuất (ĐVT: triệu đồng) (lấy Logarit giá trị)

	Tên biến	Định nghĩa
	Nhóm biến phản ánh sự hỗ trợ	
	Rem	Tình trạng kiểu hời mà hộ nhận được (1: có; 0: khác)
	Pro	Tham gia các chương trình giải quyết việc làm của địa phương (1: có tham gia; 0: khác)

Nguồn: Theo nhóm tác giả

- Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này chủ yếu dựa vào số liệu điều tra phỏng vấn dân số nữ trong độ tuổi lao động ở khu vực nông thôn huyện Phú Vang thực hiện vào tháng 4 và tháng 5 năm 2023 với phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Cỡ mẫu được xác định theo công thức tính quy mô mẫu của Linus Yamane (1967-1986):

$$n = N / (1 + N \cdot e^2)$$

Trong đó: n là quy mô mẫu, N là kích thước tổng thể và e là sai số cho phép.

Theo thống kê dân số và nhà ở gần nhất, huyện Phú Vang có khoảng 55,537 là nữ giới từ 15 tuổi trở lên sống ở khu vực nông thôn (Chi cục Thống kê huyện Phú Vang, 2022), với sai số cho phép được lựa chọn là 0.05 thì cỡ mẫu tối thiểu đảm bảo độ tin cậy là 397. Có 500 bảng hỏi được phát ra để khảo sát nữ giới trong độ tuổi lao động ở khu vực nông thôn huyện Phú Vang, số bảng hỏi được thu hồi và hợp lệ là 430, đạt tỷ lệ 86%.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mô tả mẫu khảo sát

4.1.1. Tình trạng việc làm

Trong 430 dân số nữ trong độ tuổi lao động được khảo sát, có 81.4% thuộc LLLĐ, tỷ lệ có việc làm là 91.14%, tỷ lệ thất nghiệp là 8.86%. Có thể thấy tình trạng việc làm của lao động nữ trong mẫu khảo sát là tương đối phù hợp với tỷ lệ chung của toàn huyện.

Qua số liệu trong bảng 2 cho thấy có 23.49% dân số nữ được khảo sát nằm trong nhóm tuổi 25-34. Đây là nhóm dân số trẻ, vừa bước vào tuổi lao động, nhiều người trong số họ vừa kết thúc chương trình học và đang tìm kiếm một công việc cho bản thân, vì thế có đến 35.48% số người thất nghiệp thuộc nhóm tuổi này. Vì vậy cần tạo điều kiện cho nhóm dân số này nâng cao trình độ, rèn dũa tác phong làm việc cũng như tiếp cận các cơ hội việc làm.

Dân số nữ trong độ tuổi lao động không tham gia hoạt động kinh tế chiếm khoảng 18.6%, phần lớn là lao động nữ trẻ đang trong tuổi đi học từ 15-24 tuổi. Ngoài đối tượng là học sinh, sinh viên thì một bộ phận lao động không tham gia hoạt động kinh tế là phụ nữ lựa chọn ở nhà làm công việc nội trợ.

Bảng 2: Dân số nữ trong độ tuổi lao động chia theo hoạt động kinh tế

Chỉ tiêu	ĐVT	Hoạt động kinh tế		Không hoạt động kinh tế	Tổng
		Có việc	Thất nghiệp		
Tổng số	Người	319	31	80	430
15 đến 24	Người	43	6	42	91
25 đến 34	Người	85	11	5	101
35 đến 44	Người	90	6	9	105
Trên 44	Người	101	8	24	133

Nguồn: Số liệu điều tra của nhóm tác giả

4.1.2 Lựa chọn việc làm

Trong số 319 lao động nữ đang làm việc có 31.03% hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, 46.08% làm việc trong lĩnh vực phi nông nghiệp, và 22.89% hoạt động ở cả lĩnh vực

nông nghiệp và phi nông nghiệp. Bên cạnh sản xuất lúa, hoa màu, làm nấm thì với đặc điểm tự nhiên gần biển và vùng đầm phá, Phú Vang còn phát triển các ngành nghề nuôi trồng đánh bắt thủy hải sản. Ngoài ra, các hoạt động buôn bán, may mặc, làm dịch vụ, du lịch ở địa phương và các làng nghề: làm hoa giấy, làm bánh, làm nón, nước mắm...cũng thu hút nhiều lao động nữ tham gia và tạo thêm việc làm phi nông nghiệp cho phụ nữ nông thôn nơi đây.

Bảng 3: Lựa chọn việc làm của lao động nữ Phú Vang

Việc làm	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Nông nghiệp	99	31,03
Phi nông nghiệp	147	46,08
Cả nông nghiệp và phi nông nghiệp	73	22,89
Tổng	319	100

Nguồn: Số liệu điều tra của nhóm tác giả

4.2 Kết quả hồi quy

Quy trình hồi quy được thực hiện như sau: đầu tiên, tiến hành ước lượng mô hình hồi quy logit nhị thức nhằm phân tích tác động biên của các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng có việc làm, sau đó ước lượng mô hình hồi quy logistic đa thức để phân tích sự ảnh hưởng của các nhân tố này đối với lựa chọn lĩnh vực việc làm của lao động nữ nông thôn Phú Vang.

Kết quả thống kê mô tả các biến được sử dụng trong mô hình được trình bày trong bảng 4. Kết quả hồi quy các nhân tố ảnh hưởng đến tình trạng việc làm và lựa chọn công việc của lao động nữ thông thôn Phú Vang được thể hiện trong bảng 5.

Kết quả hồi quy cho thấy cả hai mô hình có hệ số Prob > chi² đều nhỏ hơn 0.01, hệ số Chi-square khá nhỏ, thể hiện mô hình lựa chọn là phù hợp. Kiểm định hồi quy dựa trên mức ý nghĩa Sig. cho thấy, kết quả hồi quy của mô hình logit các biến Age, Age², Chi, Rem, Pro đều có giá trị Sig. <0.05 nên có khả năng giải thích tốt cho tình trạng việc làm của lao động nữ. Trong khi đó, mô hình hồi quy logistic đa thức các biến Age, Age², Cap, Lan, Rem đều có ý nghĩa thống kê trong việc giải thích lựa chọn việc làm của lao động nữ.

Bảng 4: Thống kê mô tả các biến được sử dụng

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Work ₁	430	0,74	0,438
Work ₂	319	1,92	0,731
Age	430	36,4233	11,7540
Edu	430	9,3326	4,3963
Chi	430	0,22	0,412
Lan	430	0,7052	0,3533
Cap	430	1,5432	0,3533
Rem	430	0,34	0,475

Nguồn: Phân tích từ số liệu điều tra của nhóm tác giả

Bảng 4 trình bày thống kê mô tả các biến thể hiện tình trạng việc làm và các biến độc lập khác được sử dụng trong mô hình của mẫu điều tra. Có thể thấy, tình trạng có việc làm là phổ biến hơn đối với lao động nữ nông thôn Phú Vang, trong đó, làm việc trong lĩnh vực phi nông nghiệp được nhiều lao động nữ lựa chọn. Độ tuổi của nhóm lao động nữ được điều tra cũng khá trẻ, trung bình khoảng 36.42 tuổi. Số năm đi học trung bình là 9.33 năm, với chính sách phổ cập giáo dục và việc ngày càng có nhiều lao động nữ trẻ tuổi được đạo tạo ở trình độ cao hơn như trung cấp, đại học, cao đẳng...khiến cho trình độ giáo dục trung bình của phụ nữ nông thôn

huyện là khá cao. Tỷ lệ lao động nữ nhận được hỗ trợ từ kiều hối cũng khá lớn, với điểm trung bình là 0.34. Với đặc thù của địa phương, huyện Phú Vang là một trong những địa phương có lượng kiều hối lớn của tỉnh Thừa Thiên Huế. Kết quả thống kê mô tả cũng cho thấy có nhiều lao động nữ nông thôn ở địa phương có tham gia vào các chương trình giải quyết việc làm.

Ảnh hưởng của đặc điểm lao động nữ đến tình trạng việc làm

Nhìn chung, kết quả ước lượng của mô hình cho thấy tác động của đặc điểm cá nhân của lao động nữ đến tình trạng việc làm và lựa chọn công việc là tương đối mạnh mẽ. Trước hết, từ góc độ tuổi tác, biến độ tuổi có tác động đến khả năng có việc làm theo hình chữ U ngược với mức ý nghĩa 1%. Trong giai đoạn đầu, xác suất có việc làm tăng theo độ tuổi. Nguyên nhân có thể là do khi hoàn thành việc học tập, đào tạo, tỷ lệ lao động nữ tham gia làm việc sẽ tăng lên. Cũng có thể theo sự gia tăng của tuổi tác, họ sẵn sàng làm việc hơn do áp lực cuộc sống. Tuy nhiên khi qua một ngưỡng tuổi nhất định, sự gia tăng về tuổi tác lại ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng có việc làm của cá nhân, nghĩa là lúc này xác suất có việc làm lại giảm theo độ tuổi. Điều này là do các công việc ở khu vực nông thôn khá vất vả, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp. Với thể chất tự nhiên của lao động nữ, càng lớn tuổi thì càng khó chịu được áp lực, khối lượng công việc nặng nhọc. Vì thế xu hướng ảnh hưởng hình chữ U ngược của độ tuổi cũng được nhìn thấy trong lựa chọn làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp và hoạt động trong cả lĩnh vực nông nghiệp lẫn phi nông nghiệp. Xu hướng lựa chọn công việc phi nông nghiệp lại ngược lại, có xu hướng giảm khi tuổi tác tăng lên, nhưng lên một ngưỡng tuổi nhất định, lao động nữ lại ưu tiên lựa chọn làm việc trong lĩnh vực này khi tuổi càng tăng. Xu hướng này cũng phù hợp với thực tiễn khi lao động nữ trẻ tuổi được đào tạo bản bản hơn có cơ hội cao hơn trong việc tìm được việc làm trong các đơn vị sản xuất, cơ quan ban ngành so với lao động nữ lớn tuổi hơn. Ở chiều ngược lại, những lao động nữ lớn tuổi, khi có tích lũy tốt hơn và sức khỏe không đáp ứng được các công việc nông nghiệp, họ có khả năng chuyển sang lĩnh vực phi nông nghiệp khi buôn bán, làm nghề mướm hay mở hàng quán... để kiếm thu nhập.

Tình trạng có con nhỏ dưới 3 tuổi có ảnh hưởng mạnh đến tình trạng việc làm của lao động nữ nông thôn, cụ thể nó làm giảm xác suất có việc làm của họ so với phụ nữ không thuộc nhóm này. Điều này là do việc có con nhỏ sẽ tạo thêm áp lực về thời gian giữa công việc và chăm sóc gia đình cho phụ nữ, cũng như gia tăng chi phí cơ hội của việc ra ngoài làm việc, vì thế nhiều lao động nữ nông thôn lựa chọn tạm thời không làm việc khi có con nhỏ và quay lại thị trường lao động khi con lớn hơn.

Bảng 5: Hiệu ứng biên của các nhân tố ảnh hưởng đến tình trạng việc làm của lao động nữ nông thôn

Average marginal effects	Logit	Multilogistic		
	Work ₁ =1	Work ₂ =1	Work ₂ =2	Work ₂ =3
Age	0,0742*** (0,0105)	0,0202 (0,0181)	-0,0524*** (0,0183)	0,0322** (0,0176)
Age ²	-0,0010*** (0,0001)	-0,0002 (0,0002)	0,0006*** (0,0002)	-0,0004* (0,0002)
Edu	-0,0017 (0,0054)	-0,0092 (0,0069)	0,0059 (0,0073)	0,0033 (0,0062)
Chi	-0,1254*** (0,0487)	-0,0369 (0,0698)	-0,0004 (0,0701)	0,0373 (0,0582)
Cap	0,0347 (0,0538)	0,0449 (0,0684)	0,1619** (0,0716)	0,1170* (0,0629)
Lan	0,0266 (0,0562)	0,1386** (0,0718)	-0,0823 (0,0756)	-0,0563 (0,0635)

Average marginal effects	Logit	Multilogistic		
	Work ₁ =1	Work ₂ =1	Work ₂ =2	Work ₂ =3
Rem	-0,0829** (0,0398)	0,0286 (0,0541)	0,0865 (0,0570)	-0,1151** (0,0531)
Pro	0,0895** (0,0389)	0,0006 (0,0509)	-0,0218 (0,0538)	0,0212 (0,0463)
Số quan sát: 430; LR chi2(10): 60,45; Prob > chi²: 0,000; Log likelihood: -215,3492 ; Pseudo R²: 0,1231		Số quan sát: 319; LR chi2(20): 38,38; Prob > chi²: 0,0013; Log likelihood: -318,57769 ; Pseudo R²: 0,0568		

Ghi chú: Kết quả ước lượng mô hình trong bảng là các tác động biên trung bình, các độ lệch chuẩn được đặt trong ngoặc đơn; *, **, *** thể hiện ý nghĩa thống kê ở mức độ lần lượt là 10%, 5% và 1%.

Nguồn: phân tích từ số liệu điều tra của nhóm tác giả

Ảnh hưởng của nguồn lực hộ đến tình trạng việc làm của lao động nữ

Từ góc độ các nguồn lực của hộ gia đình, vốn là nguồn lực quan trọng, có nguồn vốn dồi dào làm gia tăng khả năng lao động nữ lựa chọn làm việc trong lĩnh vực phi nông nghiệp. Vì vậy, nguồn vốn càng lớn sẽ càng tăng tỷ lệ xác suất lao động nữ tìm được việc làm trong lĩnh vực phi nông nghiệp và tăng xác suất họ có việc làm cả nông nghiệp và phi nông nghiệp. Nguồn tài chính ổn định giúp cho lao động nữ có thể có cơ hội đầu tư sản xuất kinh doanh, mở tiệm buôn bán hay theo đuổi các công việc ngoài lĩnh vực nông nghiệp.

Đất đai là nguồn lực vô cùng quan trọng trong sản xuất, đặc biệt làm sản xuất nông nghiệp. Vì vậy diện tích đất đai có ý nghĩa thống kê trong việc giải thích lựa chọn việc làm của lao động nữ nông thôn. Quy mô diện tích đất càng lớn càng làm tăng khả năng lao động nữ lựa chọn làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp.

Ảnh hưởng của sự hỗ trợ đến tình trạng việc làm của lao động nữ

Từ góc độ các biến thể hiện sự hỗ trợ mà lao động nữ nhận được, có thể thấy việc nhận được kiều hối làm giảm đáng kể khả năng lao động nữ lựa chọn làm việc. Có sự hỗ trợ từ các khoản kiều hối làm tăng khả năng không làm việc của lao động nữ bởi họ không chịu áp lực phải làm việc để đảm bảo cuộc sống của bản thân và gia đình. Nguồn lực này cho phép họ kéo dài thời gian tìm việc cũng như sẵn sàng chờ đợi công việc phù hợp.

Ngoài ra, việc tham gia vào các chương trình giải quyết việc làm của địa phương có ý nghĩa thống kê trong việc giải thích tình trạng việc làm của lao động nữ. Theo đó, các chương trình giải quyết việc làm thể hiện được tác động tích cực khi làm gia tăng xác suất lao động nữ tìm được việc làm.

5. Kết luận và một số hàm ý

Qua điều tra 430 lao động nữ thuộc khu vực nông thôn huyện Phú Vang cho thấy tình trạng không tham gia làm việc là khá phổ biến, chiếm 25.81%. Trong số 319 lao động nữ đang làm việc thì chủ yếu ở lĩnh vực phi nông nghiệp. Tình trạng việc làm của lao động nữ khu vực nông thôn huyện phụ thuộc vào đặc điểm của lao động (tuổi tác, tình trạng có con nhỏ), đặc điểm của hộ (diện tích đất, vốn sản xuất) và tình trạng kiều hối cũng như việc tham gia vào các chương trình tạo việc làm.

Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số hàm ý chính sách như sau:

Thứ nhất, chú trọng tiến hành các chương trình giải quyết việc làm ở nông thôn cho lao động nữ. Theo đó cần phát huy vai trò, hiệu quả của các sàn giao dịch việc làm được mở tại trung tâm các huyện, phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp để nắm bắt nhu cầu sử dụng lao động nữ; bên cạnh giới thiệu việc làm cho lao động giản đơn, cần quan tâm đến giới thiệu việc làm phù hợp đối tượng lao động trẻ có trình độ nhằm hạn chế tình trạng thất nghiệp ở đối tượng này. Đồng thời đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu lao động có thời hạn ở nước ngoài như mở rộng liên kết với các doanh nghiệp xuất khẩu lao động, xúc tiến các hoạt động tìm kiếm đối

tác; hỗ trợ cho người tham gia xuất khẩu lao động về chi phí ban đầu, thông tin, thủ tục hồ sơ cũng như quyền và nghĩa vụ, điều kiện làm việc và sinh sống ở nước bạn để lao động nữ dễ dàng hòa nhập và làm quen với cuộc sống và công việc mới.

Thứ hai, tuyên truyền, giáo dục cho người dân về bình đẳng giới trên các phương tiện và các hình thức sinh hoạt của địa phương; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bình đẳng giới trong các doanh nghiệp, các cơ sở kinh doanh, đảm bảo lao động nữ được đối xử công bằng, có cơ hội phát triển trong công việc như lao động nam; thành lập và duy trì hoạt động câu lạc bộ phụ nữ với pháp luật nhằm nâng cao kiến thức pháp luật cho lao động nữ để nhận thức đầy đủ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Thứ ba, nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng cho lao động nữ thông qua các tổ chức tín dụng, các tổ chức đoàn thể ở địa phương như hội Liên hiệp Phụ nữ, hội Nông dân, đoàn Thanh niên; xác định đúng đối tượng được vay, số lượng vốn vay phải đảm bảo cho người đi vay có đủ khả năng tái sản xuất mở rộng, các phương thức thu hồi vốn phải phù hợp với đặc điểm và chu kỳ của sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra cần làm tốt công tác khuyến nông, hướng dẫn cho lao động nữ cách thức sử dụng vốn vay mang lại hiệu quả cao và phải giám sát việc sử dụng vốn vay, tránh tình trạng sử dụng vốn vay không đúng mục đích và không có khả năng hoàn trả.

Tài liệu tham khảo

- Amuedo-Dorantes, C., & Pozo, S. (2006). Migration, remittances, and male and female employment patterns. *American Economic Review*, 96(2), 222-226.
- Banerjee, A. V., & Newman, A. F. (1993). Occupational choice and the process of development. *Journal of Political Economy*, 101(2), 274-298.
- Becker, G. S. (2009). *Human capital: A theoretical and empirical analysis, with special reference to education*. University of Chicago press.
- Cerrutti, M. (2000). Economic reform, structural adjustment and female labour force participation in Buenos Aires, Argentina. *World Development*, 28(5), 879-891.
- Chi cục Thống kê huyện Phú Vang (2022). Báo cáo Lao động trong độ tuổi và trong các ngành nghề..Thừa Thiên Huế.
- Chi cục Thống kê huyện Phú Vang (2022). Niên giám thống kê huyện Phú Vang. Thừa Thiên Huế.
- Ejaz, M. (2007). Determinants of female labor force participation in Pakistan: An empirical analysis of PSLM (2004-05) micro data. *The Lahore Journal of Economics*, 12(1), 203-235.
- Faridi, M. Z., Chaudhry, I. S., & Anwar, M. (2009). The socio-economic and demographic determinants of women work participation in Pakistan: evidence from Bahawalpur District. *South Asian Studies*, 24(2), 353-369.
- Funkhouser, E. (1992). Migration from Nicaragua: some recent evidence. *World Development*, 20(8), 1209-1218.
- Hafeez, A., & Eatzaz, A. (2002). Factors Affecting Labour Force Participation Decision of Educated Married Women in a Punjabi District. *Pakistan Economic and Social Review*, Vol XL(1), 75-88.
- Meng, X., & Miller, P. (1995). Occupational segregation and its impact on gender wage discrimination in China's rural industrial sector. *Oxford Economic Papers*, 47(1), 136-155.
- Patricia, M. M., & Primrose, T. O. (2012). Determinants of female labour force participation in agricultural sector in Botswana, Asian-African. *Journal of Economics and Econometrics*, 12 (2), 449-461.
- Rodriguez, E. R., & Tiongson, E. R. (2001). Temporary Migration Overseas and Household Labor Supply: Evidence from Urban Philippines. *International Migration Review*, 35(3), 709-725.
- Sackey, H. A. (2005). Female labour force participation in Ghana: The effects of education. *AERC Research Paper 150*, The Regal Press, Nairobi, Kenya.